

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SCG
SCG CONSTRUCTION.JSC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2020

- ❖ Bảng cân đối kế toán
- ❖ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- ❖ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- ❖ Thuyết Minh Báo cáo Tài chính

Hà nội, ngày 20 tháng 10 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1.388.873.415.669	386.316.954.795
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	26.068.434.451	44.928.723.399
1. Tiền	111	26.068.434.451	14.425.622.978
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.503.100.421
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	1.031.733.675.984	203.489.929.649
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	506.541.327.483	112.211.562.073
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	520.081.427.030	87.274.264.917
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.110.921.471	4.004.102.659
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	140	322.212.639.111	125.538.672.432
1. Hàng tồn kho	141	322.212.639.111	125.538.672.432
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	8.858.666.123	12.359.629.315
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	649.520.641	1.288.547.693
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	8.209.145.482	11.071.081.622
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	24.121.470.251	15.567.922.149



I. Các khoản phải thu dài hạn	210	9.950.000.000	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	9.950.000.000	
6. Phải thu dài hạn khác	216		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	3.533.980.565	4.124.235.551
1. Tài sản cố định hữu hình	221	3.372.869.455	4.124.235.551
- Nguyên giá	222	3.937.942.802	4.270.393.401
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(565.073.347)	(146.157.850)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	161.111.110	
- Nguyên giá	228	200.000.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(38.888.890)	
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	10.637.489.686	11.443.686.598
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.637.489.686	11.443.686.598
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1.412.994.885.920	401.884.876.944

70476
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 XÂY DỰNG
 SCG
 PHÒNG HẠ

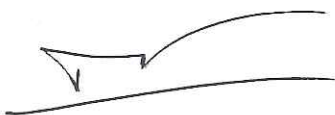
NGUỒN VỐN			
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	865.315.674.328	296.507.402.852
I. Nợ ngắn hạn	310	865.284.042.328	296.507.402.852
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	363.276.633.382	147.106.314.824
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	348.607.741.582	130.347.722.957
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10.697.496.614	2.435.827.032
4. Phải trả người lao động	314	6.576.492.435	3.340.705.039
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	135.500.000.000	13.255.062.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	564.897.448	21.771.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	60.780.867	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	31.632.000	
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		

12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	31.632.000	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	547.679.211.592	105.377.474.092
I. Vốn chủ sở hữu	410	547.679.211.592	105.377.474.092
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	500.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	500.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	47.679.211.592	5.377.474.092
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	5.377.474.092	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	42.301.737.500	5.377.474.092
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1.412.994.885.920	401.884.876.944

Hà Nội, Ngày 20 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Trần Đăng Khoa

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lê Tiên Dũng

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đỗ Văn Trường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	QUÝ III		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỶ NÀY	
		Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	241.480.489.559	38.798.189.881	762.495.126.559	38.798.189.881
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	241.480.489.559	38.798.189.881	762.495.126.559	38.798.189.881
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	220.010.812.485	35.850.905.834	690.919.860.151	35.850.905.834
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	21.469.677.074	2.947.284.047	71.575.266.408	2.947.284.047
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	8.040.813	235.134.252	270.306.858	235.134.252
7. Chi phí tài chính	22				
- Trong đó chi phí lãi vay	23				
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8.210.173.249	1.337.051.867	18.887.702.225	2.954.592.069
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-26)	30	13.267.544.638	1.845.366.432	52.957.871.041	227.826.230
10. Thu nhập khác	31				
11. Chi phí khác	32	21.520.002	21.519.696	64.559.394	28.692.928
12. Lỗ khác (40=-31-32)	40	-21.520.002	-21.519.696	-64.559.394	-28.692.928
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	13.246.024.636	1.823.846.736	52.893.311.647	199.133.302
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	2.653.508.928	369.073.286	10.591.575.147	45.565.246
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	10.592.515.708	1.454.773.450	42.301.736.500	153.568.056
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			1.739	29

Lập biểu



Trần Đăng Khoa

Kê toán trưởng



Lê Tiên Dũng

Hà nội, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Tổng giám đốc



Đỗ Văn Trường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

Đơn vị tính: VND

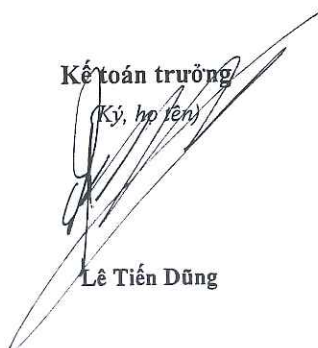
Chi tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/9/2020	Từ ngày 17/4/2019 đến ngày 30/09/2019
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	52.893.311.647	199.133.302
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	411.334.907	82.026.668
- Các khoản dự phòng	03	92.412.867	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(270.306.858)	(235.134.252)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	53.126.752.563	46.025.718
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(828.766.553.951)	(150.424.666.882)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(196.673.966.679)	(15.663.521.191)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	553.061.439.240	135.096.503.349
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.445.223.964	(10.923.873.155)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.356.921.680)	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(419.164.026.543)	(41.869.532.161)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.460.800.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	303.737.595	235.134.252
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	303.737.595	(2.225.665.748)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	400.000.000.000	100.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	400.000.000.000	100.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(18.860.288.948)	55.904.802.091
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	44.928.723.399	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	26.068.434.451	55.904.802.091

Lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Đăng Khoa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Tiến Dũng

Ngày 20 tháng 10 năm 2020

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)



Đỗ Văn Trường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1 THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng SCG (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0108704763 ngày 17 tháng 4 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 13 tháng 8 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 8, tòa nhà Sunshine Center, 16 Phạm Hùng Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 là 517, người.

Hoạt động kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng nhà các loại;
Xây dựng các công trình đường sắt, đường bộ, xây dựng công trình điện, công trình cấp, thoát nước, công trình viễn thông, thông tin liên lạc, các công trình thủy, công trình khai khoáng, chế biến, chế tạo và xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt hệ thống điện, lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí, lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp;
- Vệ sinh chung nhà cửa;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đối với hoạt động thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường theo thời gian thi công của các công trình/dự án.

Đối với các hoạt động kinh doanh còn lại, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính kỳ kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 9 năm 2020.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trong số dư hàng tồn kho phản ánh chi phí các công trình Công ty đang thực hiện dở dang, chưa hoàn thành đến cuối kỳ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, các chi phí phục vụ thi công tại các dự án, được phân bổ vào giá trị dự án với thời gian không vượt quá thời gian dự kiến thực hiện dự án và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



Dự phòng bảo hành công trình được ghi nhận tương ứng với doanh thu lũy kế của công trình mà Công ty có nghĩa vụ bảo hành cho khách hàng.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Trong trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Phần công việc đã hoàn thành được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
4- TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN			
Tiền mặt		8.779.178.893	1.988.399.052
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		17.289.255.558	12.437.223.926
Các khoản tương đương tiền		-	30.503.100.421
Cộng		<u>26.068.434.451</u>	<u>44.928.723.399</u>
		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
5- PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG			
a. Phải thu các bên liên quan:		506.488.607.483	111.157.162.073
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine Sài Gòn		370.657.944.700	39.511.782.965
Công ty Cổ phần Xây lắp Sunshine E&C		90.389.995.038	50.551.503.794
Công ty Cổ phần Sunshine Homes		18.478.444.488	14.112.045.314
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Thượng		19.765.962.670	3.948.905.000
Công ty Cổ phần Sao Ánh Dương		7.196.260.587	3.032.925.000
b. Các khoản phải thu khách hàng khác		52.720.000	1.054.400.000
Cộng		<u>506.541.327.483</u>	<u>112.211.562.073</u>
		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
6 - TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN			
Công ty Cổ phần Xây dựng V - Pro		95.360.095.050	-
Công ty Cổ phần Fountech		37.290.648.720	-
Công ty TNHH Ngôi nhà Việt Viethome		95.091.652.940	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại S-mart		85.638.440.460	-
Công ty Cổ phần Nền móng Đua Fat		28.274.335.980	-
Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Phát triển Xây dựng VNE		61.536.528.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế New Space		48.869.796.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng S - Pro		26.978.064.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine Sài Gòn (Bên liên quan)		-	74.000.000.000
Các đối tượng khác		41.041.865.880	13.274.264.917
Cộng		<u>520.081.427.030</u>	<u>87.274.264.917</u>
		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
7 - PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC			
Tạm ứng		1.594.549.296	619.358.903
<i>Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (*)</i>		-	3.350.000.000
<i>Phải thu khác liên quan đến tiền thuê văn phòng (*)</i>		3.350.000.000	-
<i>Phải thu khác</i>		166.372.175	34.743.756
Cộng		<u>5.110.921.471</u>	<u>4.004.102.659</u>
* Phải thu các bên liên quan			
Công ty cổ phần xây dựng Sunshine Việt Nam		3.350.000.000	3.350.000.000
		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
8 - HÀNG TỒN KHO			

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	322.212.639.111	125.538.672.432
Cộng	322.212.639.111	125.538.672.432

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang là chi phí các công trình đang trong quá trình xây dựng. Tại ngày báo cáo chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang theo các công trình như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Dự án công trình Sunshine Crystal River - CT01	112.933.515.708	49.073.051.583
Dự án Sunshine Empire	49.822.035.717	-
Dự án Khu nhà ở cao tầng Phú Thuận (E2)	46.330.902.500	35.263.626.401
Dự án công trình Sunshine Crystal River - CT01 thấp tầng	30.288.788.908	1.340.270.746
Dự án công trình CT02A thấp tầng	18.726.394.662	
Dự án Khu nhà ở Phường Tân Phú, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh (E3)	27.817.838.446	19.577.105.317
Các dự án khác	36.293.163.170	20.284.618.385
	322.212.639.111	125.538.672.432

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
9 - CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		
a. Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ ngắn hạn	649.520.641	1.288.547.693
Cộng	649.520.641	1.288.547.693
b. Dài hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ dài hạn	10.637.489.686	11.443.686.598
Cộng	10.637.489.686	11.443.686.598

Đơn vị tính: VND

10 - PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

Thẻ hiện khoản phải thu cho vay Công ty cổ phần Sunshine Sky Villa theo hợp đồng cho vay số 0205/2020/HĐV/SCG-SKVILLA ngày 02 tháng 5 năm 2020 với lãi suất 0%/năm và thời hạn cho vay 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Công ty cổ phần Sunshine Sky Villa (Bên liên quan)	9.950.000.000	
Cộng	9.950.000.000	-

Đơn vị tính: VND

11 - TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	1.809.593.401	-	2.460.800.000	-	4.270.393.401
Tăng trong kỳ	-	1.061.142.802	-	-	1.061.142.802
Giảm do phân loại lại	(1.393.593.401)	-	-	-	(1.393.593.401)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	416.000.000	1.061.142.802	2.460.800.000	-	3.937.942.802
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	2.611.181	-	143.546.669	-	146.157.850
Khấu hao trong kỳ	104.346.336	155.821.548	228.801.903	-	488.969.787
Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-
Giảm do phân loại lại	(70.054.290)	-	-	-	(70.054.290)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	36.903.227	155.821.548	372.348.572	-	565.073.347
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	1.806.982.220	-	2.317.253.331	-	4.124.235.551
Tại ngày cuối kỳ	379.096.773	905.321.254	2.088.451.428	-	3.372.869.455

12 - TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính				Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-
Tăng trong kỳ	200.000.000	-	-	-	200.000.000
Số dư cuối kỳ	200.000.000	-	-	-	200.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	38.888.890	-	-	-	38.888.890
Số dư cuối kỳ	38.888.890	-	-	-	38.888.890
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	161.111.110	-	-	-	161.111.110

13 - PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Xây dựng	7.513.825.953	5.948.503.080
Công ty Cổ phần Fountech	37.838.739.618	0
Các đối tượng khác	317.924.067.811	141.157.811.744
Cộng	<u>363.276.633.382</u>	<u>147.106.314.824</u>

14 - NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
a. Người mua trả tiền trước là bên liên quan:	347.704.696.035	130.347.722.957
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine Sài Gòn	221.825.504.889	97.742.279.712
Công ty Cổ phần Xây lắp Sunshine E&C	125.879.191.146	18.862.033.245
Công ty Cổ phần Sao Ánh Dương	-	10.743.410.000
Công ty Cổ phần Sunshine Homes	-	3.000.000.000
b. Các đối tượng khác	903.045.547	
Cộng	<u>348.607.741.582</u>	<u>130.347.722.957</u>

15 - THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Thuế giá trị gia tăng		945.179.609
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.591.574.147	1.356.921.680
Thuế thu nhập cá nhân	105.922.467	133.725.743
Thuế khác	-	-
Cộng	<u>10.697.496.614</u>	<u>2.435.827.032</u>

16 - CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Chi phí phải trả cho các công trình xây dựng	135.500.000.000	13.255.062.000
Cộng	<u>135.500.000.000</u>	<u>13.255.062.000</u>

17 - DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
a. Dự phòng bảo hành công trình ngắn hạn		
Dự án E3 - gói đường D1&D4	60.780.867	-
Cộng	<u>60.780.867</u>	<u>-</u>
b. Dự phòng bảo hành công trình dài hạn		
Dự án Thanh Yên Residence	31.632.000	-
Cộng	<u>31.632.000</u>	<u>-</u>

18- Vốn chủ sở hữu
Thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Cho kỳ hoạt động từ ngày 17 tháng 4 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Số dư đầu năm trước				
Tăng vốn trong kỳ	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	5.377.474.092	5.377.474.092
Số dư cuối kỳ trước	100.000.000.000	-	5.377.474.092	105.377.474.092
Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020				
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	-	5.377.474.092	105.377.474.092
Tăng vốn trong kỳ	400.000.000.000			400.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	42.301.737.500	42.301.737.500
Số dư cuối kỳ	500.000.000.000	-	47.679.211.592	547.679.211.592

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	50.000.000	1.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông (Cổ phiếu)</i>	50.000.000	1.000.000
Mệnh giá (VND)	10.000	100.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	1.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông (Cổ phiếu)</i>	50.000.000	1.000.000

Đơn vị tính: VND

19 - DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 1/1/2020 đến 30/09/2020	Từ 17/4/2019 đến 30/09/2019
Doanh thu hợp đồng xây dựng	762.495.126.559	38.798.189.881
Cộng	762.495.126.559	38.798.189.881

Đơn vị tính: VND

20 - GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 1/1/2020 đến 30/09/2020	Từ 17/4/2019 đến 30/09/2019
Giá vốn hợp đồng xây dựng	690.919.860.151	35.850.905.834
Cộng	690.919.860.151	35.850.905.834

Đơn vị tính: VND

21 - CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Từ 1/1/2020 đến 30/09/2020	Từ 17/4/2019 đến 30/09/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	572.301.199.092	14.281.485.701
Chi phí nhân công	50.737.967.227	2.384.856.460
Chi phí khấu hao tài sản cố định	457.804.387	82.026.668
Chi phí dự phòng	92.412.867	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.395.398.748	28.767.097.238
Chi phí khác bằng tiền	223.496.746.734	8.953.553.027
Cộng	906.481.529.055	54.469.019.094

Đơn vị tính: VND

22 - CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Từ 1/1/2020 đến 30/09/2020	Từ 17/4/2019 đến 30/09/2019
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Chi phí nhân công	13.887.470.715	2.384.856.460
Chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản phân bổ	549.415.823	18.986.811
Chi phí khấu hao tài sản cố định	206.346.943	53.333.740
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.400.000.000	467.833.240
Chi phí khác bằng tiền	1.841.468.744	26.581.818
Cộng	18.887.702.225	2.954.592.069

Đơn vị tính: VND

23 - CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Từ 1/1/2020 đến 30/09/2020	Từ 17/4/2019 đến 30/09/2019
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.591.575.147	45.565.246

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

10.591.575.147

45.565.246

Từ 1/1/2020 đến
30/09/2020

Từ 17/4/2019 đến
30/09/2019

Lợi nhuận trước thuế

52.893.311.647

199.133.302

Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ

64.559.394

28.692.928

Thu nhập chịu thuế kỳ kế toán hiện hành

52.957.871.041

227.826.230

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ kế toán hiện hành

10.591.575.147

45.565.246

Đơn vị tính: VND

24 - LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Từ 1/1/2020 đến
30/09/2020

Từ 17/4/2019 đến
30/09/2019

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

42.301.737.500

153.568.056

Cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong năm

24.327.251

5.383.832

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

1.738.86

28.52

Lập biểu

Kế toán trưởng

Hà nội, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Tổng giám đốc

Trần Đăng Khoa

Lê Tiến Dũng

Đỗ Văn Trường

